

# CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC BẢO ANH

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC BẢO ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: QUOC BAO ANH INVESTMENT DEVELOPMENT AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110447129

**3. Ngày thành lập:** 11/08/2023

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 40 tổ 2 khu Tân Xuân, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0766623666

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này                                                                                                                                                                   | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như:<br>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,<br>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ)<br>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,<br>+ Uốn thép | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4520     |
| 9.  | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4541     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4542 |
| 11. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4620 |
| 12. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;<br>- Kinh doanh thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632 |
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4649 |
| 14. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651 |
| 15. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4652 |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4653 |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; | 4659 |
| 18. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662 |
| 19. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4663 |
| 20. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4669 |
| 21. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0510 |
| 22. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0520 |
| 23. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0710 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |
| 25. | Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4690 |
| 26. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0810 |
| 27. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0892 |
| 28. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1610 |
| 29. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1621 |
| 30. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1622 |
| 31. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2392 |

|     |                                                                                                        |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 32. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                           | 2592        |
| 33. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                    | 4931        |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                         | 4933        |
| 35. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                              | 5011        |
| 36. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                | 5012        |
| 37. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                    | 5022        |
| 38. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                               | 3821        |
| 39. | Tái chế phế liệu                                                                                       | 3830        |
| 40. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                      | 3900        |
| 41. | Xây dựng nhà để ở                                                                                      | 4101        |
| 42. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                | 4102        |
| 43. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                          | 4211        |
| 44. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                           | 4212(Chính) |
| 45. | Xây dựng công trình điện                                                                               | 4221        |
| 46. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                    | 4222        |
| 47. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                     | 4223        |
| 48. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                      | 4229        |
| 49. | Xây dựng công trình thủy                                                                               | 4291        |
| 50. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                        | 4292        |
| 51. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                  | 4293        |
| 52. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                             | 4299        |
| 53. | Phá dỡ                                                                                                 | 4311        |
| 54. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                 | 4312        |
| 55. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                  | 4321        |
| 56. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | 4741        |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Giới tính: *Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 022084009021

Địa chỉ thường trú: 54, Đường Đx 119, Phường Tân An, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 40 tổ 2 khu Tân Xuân, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 08/10/1984      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 022084009021

Địa chỉ thường trú: 54, Đường Đx 119, Phường Tân An, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 40 tổ 2 khu Tân Xuân, Thị Trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội